

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BẾN CÁT
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 123/2023/DS-ST
Ngày: 22-9-2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay
tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BẾN CÁT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Phước Thành

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Thị Thắm;
- Bà Nguyễn Kim Lý.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 453/2023/TLST-DS ngày 27 tháng 12 năm 2023 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 163/2023/QĐST-DS ngày 21/7/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 117/2023/QĐST-DS ngày 10/8/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 119/2023/QĐST-DS ngày 04/9/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Đỗ Mạnh P, sinh năm 1989 (có yêu cầu vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện B, tỉnh B

- Bị đơn:

- Ông Trần Hòa T, sinh năm 1975 (vắng mặt)
- Bà Nguyễn Thị Ánh N, sinh năm 1977 (có yêu cầu vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã P, thị xã B, tỉnh B.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Đỗ Văn T1, sinh năm 1981 (có yêu cầu vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố T, phường T, thành phố T, tỉnh B.

2. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1952 (có yêu cầu vắng mặt)
Địa chỉ: Ấp B, xã P, thị xã B, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo Đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Đỗ Mạnh P trình bày:

Ông và vợ chồng ông Trần Hòa T, bà Nguyễn Thị Ánh N là chỗ quen biết nhau. Ông T và bà N vì kẹt tiền mua đất nên hỏi vay tiền của ông. Vì có mối quan hệ quen biết nên ông P đồng ý cho vay.

Vào ngày 02/3/2021, ông cho vợ chồng ông T, bà N vay số tiền 2.600.000.000 đồng. Ông T và bà N cùng cam kết đến thời hạn tháng 8/2021 sẽ trả dứt điểm cho ông. Nhưng đến tháng 8/2021, ông T và bà N vi phạm cam kết không trả dứt điểm cho ông toàn bộ số nợ nêu trên. Đến tháng 9/2022 chỉ trả được cho ông số tiền 200.000.000 đồng.

Ông đã liên hệ ông T, bà N nhiều lần, yêu cầu phải trả cho ông số tiền còn nợ nhưng ông T, bà N vẫn chây ỳ, và cố tình né tránh không chịu trả tiền cho ông.

Nhận thấy hành vi của ông T, bà N không trả nợ gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của ông, nên ông khởi kiện yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết các vấn đề sau:

Buộc ông Trần Hòa T và bà Nguyễn Thị Ánh N phải liên đới trả cho ông Đỗ Mạnh P số tiền 2.400.000.000 đồng; đồng thời, yêu cầu ông Trần Hòa T và bà Nguyễn Thị Ánh N phải lãi từ tháng 9/2021 đến tháng 12/2022 với mức lãi là 0,83%/tháng x 15 tháng x 2.400.000.000 đồng = 298.800.000 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là: 2.698.800.000 đồng.

2. Quá trình tố tụng, các bị đơn ông Trần Hòa T và bà Nguyễn Thị Ánh N trình bày:

2.1. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 07/3/2023, bị đơn ông Trần Hòa T trình bày:

Ông Trần Hòa T và bà Nguyễn Thị Ánh N hiện đang cư trú tại ấp B, xã P, thị xã B, tỉnh B (có hộ khẩu thường trú).

Ông T có quen biết với ông Đỗ Văn T1, có hùn tiền làm ăn C1.

Do ông T có nhu cầu vay tiền để mua đất nên có nhờ ông T1 giới thiệu bên cho vay tiền. Thực tế, ông T1 là người trực tiếp giao tiền cho ông T, còn bên cho vay là ai thì ông T không biết, cũng chưa khi nào gặp mặt bên cho vay tiền.

Ông T1 giao cho ông T 02 lần, tổng là 1.700.000.000 đồng, cụ thể:

Lần 1, khoảng năm 2018 ông T1 giao cho ông T 700.000.000 đồng.

Lần 2, khoảng đầu năm 2020, ông T1 giao cho ông T 1.000.000.000 đồng.

Ông T1 và ông T không lập giấy vay tiền. Ông cũng không nhớ rõ ngày tháng cụ thể.

Số tiền nhận từ ông T1 thì ông T đã sử dụng để nhận chuyển nhượng phần đất của bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1952 tại ấp Bến Liễu, xã P, thị xã Bến Cát, theo Hợp đồng ủy quyền tại Văn phòng Công chứng Sở Sao vào ngày 08/8/2020. Phần đất thửa số 71, tờ bản đồ số 8. Sau khi ký Hợp đồng ủy quyền thì ông T đã giao bản chính GCNQSDĐ đứng tên bà L cho ông T1 giữ làm tin. Ông T và ông T1 thỏa thuận khi nào ông T có tiền trả gốc và lãi cho ông T1 thì ông T1 sẽ trả lại GCNQSDĐ trên cho ông T.

Vì khó khăn nên ông T không có tiền trả cho ông T1 đúng hạn. Do đó, ông T1 nói ông T hủy hợp đồng ủy quyền với bà L, còn việc bà L ký ủy quyền cho ai hiện nay ông T không rõ. Ông T1 vẫn đang giữ bản chính GCNQSDĐ.

Đối với Giấy nhận nợ ngày 02/3/2020, ông T1 đưa cho ông T và bà N ký. Ông T thừa nhận tại mặt trước ông T có ký tên. Mặt sau ông T và bà N ký tên và lãn tay. Ông T thừa nhận giấy vay này đúng là ông T và bà N ký, lãn tay và không yêu cầu giám định chữ ký, dấu lãn tay.

Về nội dung giấy vay ghi số tiền 2.600.000.000 đồng là tính cả lãi suất. Thực tế số tiền gốc là 1.700.000.000 đồng. Còn nội dung ghi vay của ông Đỗ Mạnh P là không đúng vì ông T không vay tiền ông P. Ông T1 lấy tiền ai để cho ông T vay thì ông không biết.

Bà N (vợ của ông) không vay tiền mà do một mình ông T vay. Tuy nhiên, do ông T1 đưa giấy nhận nợ nói ông T, bà N ký, lãn tay thì ông T, bà N đồng ý và đã ký, lãn tay.

Ông T cũng đã đọc giấy nhận nợ trước khi ký. Việc vay không liên quan gì đến bà N, mà do một mình ông T.

Ông T xác định đã trả cho ông T1 200.000.000 đồng. Việc ghi ông T vay 2.600.000.000 đồng (dù lãi cao) nhưng ông T đồng ý. Ông T xác định còn nợ ông T1 số tiền 2.400.000.000 đồng.

Ông T có ý kiến: Ông T1 bán phần đất đang giữ GCNQSDĐ được bao nhiêu sau khi cần trừ nợ, nếu thiếu ông T đồng ý trả tiếp cho ông T1.

Nếu ông T1 không bán đất thì ông T đồng ý trả 2.400.000.000 đồng cho ông T1, nhưng ông T1 phải trả GCNQSDĐ cho ông T.

Đối với yêu cầu tiền lãi 298.800.000 đồng: Ông T không đồng ý trả lãi vì trong 2.600.000.000 đồng đã tính lãi rồi.

Ông T đồng ý trả tiền cho ông T1, không đồng ý trả tiền cho ông P.

Tại Biên bản này, Tòa án có giải thích về quyền phản tố cho ông T biết, quyền cung cấp tài liệu, chứng cứ. Ông T xác định đã hiểu quyền lợi của bị đơn và sẽ liên hệ Tòa án sau.

2.2. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 07/3/2023, bị đơn bà Nguyễn Thị Ánh N trình bày:

Bà không vay tiền của ông Đỗ Mạnh P. Bà không biết ông Trần Hòa T vay tiền ai, vay bao nhiêu.

Ông Trần Hòa T nói bà ký tên, lăn tay thì bà ký và lăn tay vào giấy nhận nợ, chứ bà không liên quan. Bà cũng không vay tiền ông Đỗ Văn T1, không biết ông T1 và ông P là ai.

Về chữ ký, dấu lăn tay tại Giấy nhận nợ ngày 02/3/2021 (mặt sau) thì bà N thừa nhận là do chính bà N ký, lăn tay. Bà không yêu cầu giám định chữ ký và dấu lăn tay này.

Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Bà N không đồng ý trả tiền cho ông Đỗ Mạnh P, do bà không vay mượn tiền ông P.

Về tài liệu chứng cứ, bà N không cung cấp. Về quyền phản tố, bà không có yêu cầu phản tố. Do bà không liên quan nên bà xin vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án. Bà không khiếu nại về sau.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị L trình bày tại Biên bản làm việc ngày 24/5/2023:

Chồng bà tên Võ Văn L (chết năm 2017) được UBND huyện (nay là thị xã) Bến Cát, tỉnh Bình Dương cấp GCNQSDĐ số CH02528 ngày 12/10/2011, với diện tích 739m², thửa số 71, tờ bản đồ số 8, tại xã P, huyện (nay là thị xã) Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Đến năm 2020, gia đình bà làm thủ tục khai nhận di sản thừa kế và đến ngày 13/02/2020 đã được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã Bến Cát cập nhật biến động tại trang 4 của GCN với các thông tin: *Đổi tên xã P, huyện Bến Cát thành xã P, thị xã Bến Cát; Để thừa kế cho bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1952; CMND số 281090127; địa chỉ thường trú: Xã P, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.*

Bà và ông Trần Hòa T cư ngụ cùng xã P nên quen biết nhau. Ông T biết gia đình bà có nhu cầu bán đất nên liên hệ hỏi mua. Qua thương lượng thì bà đồng ý chuyển nhượng cho ông T khoảng 10m ngang, sâu hết đất (có 100m² đất ở). Giá chuyển nhượng là 600.000.000 đồng. Ông T đã giao đủ số tiền này cho bà làm 03 lần, mỗi lần là 200.000.000 đồng. Bà đã cho các con của bà số tiền này.

Phía ông T cam kết với bà là tự liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền tách thửa. Sau khi tách xong thì các bên ký công chứng hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ. Bà đồng ý lời đề nghị này và giao sổ đất bản chính cho ông T.

Ngày 08/8/2020, bà và ông T đã ký Hợp đồng ủy quyền tại VPCC Sở Sao, tỉnh Bình Dương, được công chứng số 006669, quyền số 08 TP/CC-SCC/HĐGD cùng ngày 08/8/2020. Mục đích các bên ký Hợp đồng này là nhằm làm tin, và phía ông T chỉ được nhân danh bà để tách thửa, không được xác lập các giao dịch với bên thứ Ba (chuyển nhượng, tặng cho, thế chấp...).

Sau đó, ông T không tách thửa được và cũng không chịu trả sổ đất cho bà. Bà bức xúc nên đã trình báo với Công an xã P. Sau khi được phía Công an mời, ông T cũng hợp tác, đồng ý trả lại sổ đất bản chính cho bà và đồng ý cùng với bà

ký “Văn bản thỏa thuận chấm dứt hợp đồng ủy quyền” được Văn phòng Công chứng Sở Sao, tỉnh Bình Dương chứng thực số 002621, quyền số 03 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 06/3/2021.

Trước ngày 06/3/2021, bà đã chuyển nhượng 5m Nng, sâu hết đất (có 100m² đất ở) cũng thuộc thửa đất nêu trên cho ông Trịnh Chí Cường, với giá 550.000.000 đồng. Ông Cchi mới giao cho bà tổng cộng 05 lần là 250.000.000 đồng (còn thiếu 300.000.000 đồng). Phía ông Ccũng đề nghị bà giao sổ để ông Ctr đi tách thửa cho ông C5m Nng và sẽ tách giùm cho ông T 10m Nng. Do vậy, cùng ngày 06/3/2021, bà đã ký với ông C “Hợp đồng ủy quyền” tại VPCC Sở Sao, tỉnh Bình Dương, với số công chứng 03 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 06/3/2021. Mục đích các bên ký Hợp đồng này là nhằm làm tin, và phía ông Cchi được nhân danh bà để tách thửa, không được xác lập các giao dịch với bên thứ Ba (chuyển nhượng, tặng cho, thế chấp...).

Tuy nhiên, ông Trịnh Chí C không tách thửa như đã cam kết với bà mà lại ký ủy quyền lại cho ông Lê Trọng C1 vào ngày 09/6/2021. Ông C1 đã ký Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ với ông Lê Trọng Bằng vào ngày 16/3/2022.

Hiện bà đang khởi kiện vợ chồng Trịnh Chí Cường, Trần Kim Thoa tại TAND thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, với yêu cầu hủy tất cả các hợp đồng liên quan nêu trên.

Đối với lời khai của ông Trần Hòa T do TAND thị xã Bến Cát lập ngày 07/3/2023 thì bà xác định: Ông Trần Hòa T trình bày không đúng sự thật. Bà không quen biết gì và cũng không giao dịch bất cứ gì với phía ông Đỗ Văn T1 cả.

Việc ông Trần Hòa T khai rằng khi ký hủy hợp đồng ủy quyền với bà là theo yêu cầu từ phía ông Đỗ Văn T1 là hoàn toàn không đúng. Bà và ông T ký hủy Hợp đồng ủy quyền vào ngày 06/3/2021 tại VPCC Sở Sao là vì ông T không có khả năng thực hiện thủ tục tách thửa như đã cam kết với bà. Việc bà ký Hợp đồng ủy quyền ngày 06/3/2021 với ông Trịnh Chí C là ý chí của bà, không bị bất cứ ai tác động ép buộc, kể cả ông Đỗ Văn T1.

Ông Đỗ Văn T1 cũng không chiếm giữ bản chính sổ đất này (hiện phía ông Cvà những người liên quan khác đang chiếm giữ sổ này).

Trong vụ án “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” giữa các bên đương sự thì bà không có ý kiến gì, và cũng không liên quan gì đến bà. Bà đề nghị Tòa án không đưa bà vào tham gia tố tụng. Bà cũng xin vắng mặt tại TAND thị xã Bến Cát và TAND các cấp cho đến khi vụ án này được giải quyết xong.

Ngoài ra, bà L không cung cấp thêm thông tin gì khác. Bà có cung cấp bản sao một số tài liệu liên quan đến vụ án giữa bà L với bị đơn Trịnh Chí Cường, Trần Kim Thoa (tại TAND thành phố Thủ Dầu Một) để TAND thị xã Bến Cát tham khảo và lưu vào hồ sơ vụ án này.

3.2. Ông Đỗ Văn T1 trình bày tại Biên bản làm việc ngày 07/6/2023 như sau:

Ông là anh em cột chèo với ông Đỗ Văn P (là nguyên đơn trong vụ án này).

Ông không có giao kết, hùn hạp làm ăn gì với bị đơn ông Trần Hòa T. Ông cũng không có cho ông T vay tiền như ông T đã trình bày tại Biên bản lấy lời khai ngày 07/3/2023 (do Tòa án lập với ông T). Ông cũng không giữ bất cứ giấy tờ gì về QSDĐ của ông T.

Ông cũng không có yêu cầu ông T phải ký bất cứ Hợp đồng ủy quyền, hay hủy Hợp đồng ủy quyền với bất cứ ai. Các lời trình bày của ông T có liên quan đến ông đều là bịa đặt. Phía ông T cố tình nài ra các lý do nêu trên nhằm gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án, và gây phiền toái đến cá nhân ông.

Ông xác định là ông không có mối quan hệ, hay quen biết gì với bà Nguyễn Thị L. Bà Nguyễn Thị L cũng đã thừa nhận tại Biên bản làm việc ngày 24/5/2023 (do Tòa án lập) là bà cũng không hề quen biết gì với ông.

Trong vụ án: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” giữa các bên đương sự thì ông không có ý kiến gì, và cũng không liên quan gì đến ông. Ông có đề nghị Tòa án không đưa ông vào tham gia tố tụng.

Ông có yêu cầu được từ chối các thủ tục về đối chất, hòa giải, làm việc, xét xử ... và xin được vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng tại TAND thị xã Bến Cát và TAND các cấp (cho đến khi vụ án này được giải quyết xong).

*** Kiểm sát viên đại diện VKSND thị xã Bến Cát phát biểu quan điểm:**

- Về thủ tục tố tụng:

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án:

Các bị đơn đã tự nguyện viết, điểm chỉ tại mặt sau của “Giấy nhận nợ”, ghi rõ số tiền của thiếu của nguyên đơn là 2.400.000.000 đồng. Đây là chứng cứ mà nguyên đơn không cần phải chứng minh.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về tiền nợ gốc là có căn cứ, đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đối với tiền nợ lãi, đề nghị HĐXX xem xét theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Tại Đơn khởi kiện, nguyên đơn ông Đỗ Mạnh P khởi kiện về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài” với bị đơn ông Trần Hòa T và bà Nguyễn Thị Ánh N. Bị đơn có địa chỉ cư trú tại ấp B, xã P, thị xã B, tỉnh B, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương (theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015).

[2] Về việc vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa:

Xét nguyên đơn ông Đỗ Mạnh P, bị đơn bà Nguyễn Thị Ánh N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L và ông Đỗ Văn T1 đều vắng mặt, nhưng đã có lời trình bày đầy đủ và có đơn xin xét xử vắng mặt.

Bị đơn ông Trần Hòa T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ ba để tham gia phiên tòa. Vào sáng ngày 22/9/2023, bị đơn ông Trần Hòa T có mặt và xuất trình Giấy triệu tập cho Tòa án. Tuy nhiên, trong thời gian chờ xét xử thì ông Trần Hòa T đã tự ý bỏ về và không thông báo cho Tòa án biết lý do. Do vậy, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự này theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về nội dung vụ án:

Nguyên đơn ông Đỗ Mạnh P cho rằng các bị đơn ông Trần Hòa T, bà Nguyễn Thị Ánh N có mượn số tiền là 2.600.000.000 đồng, có viết xác nhận vào ngày 02/3/2021. Đến ngày 02/9/2022, tại trang sau của Giấy nhận nợ, ông T và bà N cùng xác nhận còn nợ nguyên đơn số tiền gốc còn lại 2.400.000.000 đồng. Do vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu các bị đơn phải có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ gốc là 2.400.000.000 đồng này và tiền lãi với mức lãi suất là 10%/năm (tính từ ngày 02/9/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm).

Bị đơn ông Trần Hòa T xác định chỉ có ông đứng ra vay tiền, còn vợ là bà Nguyễn Thị Ánh N là không có vay tiền. Việc bà N ký, điểm chỉ tại trang sau của Giấy nhận nợ là theo yêu cầu của ông Đỗ Văn T1. Ông T xác định chỉ có vay số tiền 1.700.000.000 đồng, chứ không phải số tiền 2.600.000.000 đồng. Ông đồng ý trả số tiền 2.400.000.000 đồng còn nợ cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Văn T1, chứ không đồng ý trả cho nguyên đơn ông Đỗ Mạnh P. Ông không đồng ý trả lãi trên số tiền 2.400.000.000 đồng.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Ánh N xác định có ký Giấy nhận nợ tại mặt sau theo yêu cầu của ông Trần Hòa T (chồng bà), nhưng thực tế bà không có quen biết, không vay mượn gì với ông P, nên không đồng ý trả nợ cho ông P.

HĐXX thấy rằng chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp là Giấy nhận nợ đề ngày 02/3/2021 với nội dung tại mặt trước:

“Hôm nay, ngày 02/3/2021, tôi Trần Hòa T, sinh năm 1975, CMND số 280700825 và vợ Nguyễn Thị Ánh N, sinh ngày 05/7/1977, CMND số 280615827, cùng địa chỉ: ấp Bến Giàng, xã P, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương đã mượn của ông Đỗ Mạnh P số tiền tổng cộng là 2.600.000.000đ (hai tỷ sáu trăm triệu đồng).

Chúng tôi đã nhận đúng và đủ số tiền nêu trên, đồng thời cam kết đến tháng 8/2021 sẽ trả dứt điểm số tiền 2.600.000.000 đồng (hai tỷ sáu trăm triệu đồng) cho ông P. Nếu sai trái thì tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Người nhận tiền, Trần Hòa T (có ký tên).

Ngày 29/5/2020 đã trả 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng) (ký tên Trần Hòa T)”

Tại mặt sau của Giấy nhận nợ ghi:

“Đến ngày 2/9/2022, tôi Trần Hòa T sn 1975 và bà Nguyễn Thị Ánh N sn 1977 còn nợ Đỗ Mạnh P số tiền 2.400.000.000 đồng (hai tỷ bốn trăm triệu đồng)”. Đồng thời, ông Trần Hòa T và bà Nguyễn Thị Ánh N đã ký tên, điểm chỉ xác nhận bên dưới.

HĐXX thấy rằng các bị đơn ông Trần Hòa T và bà Nguyễn Thị Ánh N đã ký xác nhận tại trang sau của “Giấy nhận nợ” nêu trên với nội dung còn nợ nguyên đơn ông Đỗ Mạnh P số tiền 2.400.000.000 đồng. Các bị đơn cũng không yêu cầu trưng cầu giám định về chữ ký, chữ viết và dấu điểm chỉ đối với văn bản này. Do vậy, HĐXX căn cứ vào nội dung của văn bản này để xem xét theo quy định pháp luật.

Bị đơn cho rằng không có nợ của nguyên đơn ông Đỗ Mạnh P mà chỉ nợ người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Văn T1. Tuy nhiên, ông T1 và ông P trong suốt quá trình tố tụng không thừa nhận việc này. Phía ông T, bà N cũng không xuất trình được chứng cứ chứng minh, nên lời trình bày này của ông T, bà N là không có căn cứ chấp nhận.

Ông T cho rằng việc vay mượn này có liên quan đến bà Nguyễn Thị L và ông Đỗ Văn T1. Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của bà Nguyễn Thị L. Phía bà L xác định rõ không liên quan gì đến việc vay mượn này và cũng không quen biết gì với ông Đỗ Văn T1. Do vậy, lời trình bày này của ông Trần Hòa T cũng không có căn cứ xem xét.

Ông T trình bày trong số tiền 2.600.000.000 đồng đã bao gồm tiền lãi, nhưng không xuất trình được chứng cứ chứng minh. Nguyên đơn ông Đỗ Mạnh P không thừa nhận. Do vậy, lời trình bày này của ông Trần Hòa T cũng không có căn cứ xem xét.

Ông T và bà N đều tự nguyện ký, viết nội dung xác nhận số tiền nợ gốc và điểm chỉ vào mặt sau của “Giấy nhận nợ” nên phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho nguyên đơn ông Đỗ Mạnh P số tiền nợ gốc còn thiếu là 2.400.000.000 đồng. Đồng thời, các bị đơn còn phải liên đới thanh toán cho nguyên đơn tiền lãi chậm thanh toán là 10%/năm (tương đương 0,83%/tháng). Tuy nhiên, việc nguyên đơn đề nghị tính lãi từ ngày 02/9/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm là chưa phù hợp, HĐXX chỉ có căn cứ tính lãi từ ngày 02/9/2022 (ngày chốt số nợ còn lại là 2.400.000.000 đồng) đến ngày xét xử sơ thẩm (22/9/2023) là: $2.400.000.000 \text{ đồng} \times 01 \text{ năm } 00 \text{ tháng } 20 \text{ ngày} \times 0,83\%/\text{tháng} = 253.333.333 \text{ đồng}$.

Tổng cộng, các bị đơn ông Trần Hòa T, bà Nguyễn Thị Ánh N phải liên đới trả tiền gốc và lãi cho nguyên đơn ông Đỗ Mạnh P là: 2.400.000.000 đồng + 253.333.333 đồng = 2.653.333.333 đồng.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Các bị đơn ông Trần Hòa T, bà Nguyễn Thị Ánh N phải chịu theo quy định. Hoàn lại tiền tạm ứng án phí sơ thẩm cho nguyên đơn ông Đỗ Mạnh P.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đỗ Mạnh P là có căn cứ chấp nhận.

[6] Xét các ý kiến của các bị đơn ông Trần Hòa T, bà Nguyễn Thị Ánh N là không có căn cứ chấp nhận.

[7] Xét ý kiến của vị đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, nên được HĐXX chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều: 26, 35, 39, 147, 227, 228, 266 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều: 357, 463, 466, 468, 470, 471 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đỗ Mạnh P đối với các bị đơn ông Trần Hòa T và bà Nguyễn Thị Ánh N về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” như sau:

Buộc các bị đơn ông Trần Hòa T và bà Nguyễn Thị Ánh N có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho nguyên đơn ông Đỗ Mạnh P số tiền 2.653.333.333 đồng (trong đó: 2.400.000.000 đồng là tiền nợ gốc và 253.333.333 là tiền lãi).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Chi cục THADS thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương hoàn lại cho nguyên đơn ông Đỗ Mạnh P số tiền tạm ứng đã nộp là 42.988.000 đồng theo Biên lai số 0001559 ngày 23/12/2022.

- Các bị đơn ông Trần Hòa T và bà Nguyễn Thị Ánh N phải có nghĩa vụ liên đới nộp số tiền 85.066.666 đồng.

3. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều: 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã Bến Cát;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thị xã Bến Cát;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Phước Thành